

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Châu Phú.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 582/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thanh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.315,35	357,47	2.268,35	3.025,46	879,98	2.048,10	3.410,69	4.471,90	1.577,56	3.106,95	3.448,84	5.719,49	5.266,76	3.733,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.060,70	273,59	1.944,15	2.820,06	547,84	1.875,55	3.326,36	3.380,08	730,87	2.213,50	2.834,09	5.430,37	5.121,43	3.562,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>34.060,70</i>	<i>273,59</i>	<i>1.944,15</i>	<i>2.820,06</i>	<i>547,84</i>	<i>1.875,55</i>	<i>3.326,36</i>	<i>3.380,08</i>	<i>730,87</i>	<i>2.213,50</i>	<i>2.834,09</i>	<i>5.430,37</i>	<i>5.121,43</i>	<i>3.562,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.275,18	10,08	13,09	9,12	116,07	37,09	29,49	7,06	349,02	83,77	320,54	159,51	64,22	76,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.296,77	53,11	64,05	95,26	112,15	59,10	27,62	51,23	328,94	122,04	151,81	102,19	75,33	53,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.669,70	20,68	247,06	101,02	103,92	76,36	27,23	1.033,53	168,73	674,64	142,39	27,41	5,78	40,94
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00	-	-	-	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.354,79	284,78	575,22	493,79	660,77	508,04	292,05	387,83	638,31	545,77	480,12	524,46	502,09	461,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,31	-	41,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,76	1,42	-	0,15	-	-	-	-	-	-	3,20	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	30,10	-	-	-	-	30,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,56	0,32	2,92	0,67	0,06	0,77	0,20	0,14	0,04	1,02	1,70	0,14	0,19	0,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,05	0,89	13,62	13,36	16,67	0,37	0,35	0,09	6,65	4,47	8,48	1,73	-	0,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.802,96	68,46	206,62	226,46	67,82	191,55	166,83	282,15	104,00	229,35	279,83	345,62	349,54	284,74
	Đất giao thông	DGT	1.132,51	38,03	96,64	97,84	22,97	77,90	54,46	86,88	38,25	100,77	72,86	161,21	161,36	123,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất thủy lợi	DTL	1.513,87	15,76	82,67	111,39	34,56	104,54	106,90	190,01	51,17	117,08	190,64	175,88	181,41	151,86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	2,84	-	0,51	-	-	-	0,23	-	0,03	0,45	0,26	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,45	0,04	4,48	0,16	0,63	0,11	0,09	0,17	0,14	0,03	0,20	0,18	0,08	0,14
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,53	5,76	15,67	8,15	4,50	5,44	4,51	3,61	7,11	4,67	9,21	4,09	3,49	5,32
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,62	3,25	(0,49)	0,91	0,95	-	(0,00)	-	1,40	0,77	2,15	2,20	1,69	0,78
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,67	0,10	0,16	0,78	0,24	1,22	-	-	0,02	0,02	-	0,04	0,10	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	0,19	-	0,02	0,05	-	0,02	0,01	-	0,29	0,03	0,02	0,01	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,16	0,00	-	-	-	-	-	-	-	1,49	0,02	0,60	-	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,63	0,23	0,65	1,85	2,11	0,99	-	0,67	2,17	-	0,53	-	0,43	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,10	0,78	5,02	4,10	1,24	1,36	0,38	0,04	3,74	3,96	1,97	0,58	0,62	0,31
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,74	1,48	1,83	0,74	0,56	-	0,47	0,52	-	0,23	1,77	0,57	0,35	1,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,93	2,76	0,59	-	0,07	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,21	-	-	126,40	106,01	179,56	69,25	67,36	171,73	155,03	160,30	98,50	103,17	136,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	242,36	115,38	126,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,26	7,75	2,52	0,69	0,86	1,80	2,84	0,14	1,04	0,07	1,02	(0,18)	0,80	0,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	7,00	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,87	-	-	-	0,02	13,53	1,70	-	-	0,52	-	0,50	0,30	0,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,39	-	-	-	-	6,53	1,70	-	-	0,16	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,12	-	-	-	0,02	7,00	-	-	-	-	-	0,50	0,30	0,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước CD	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,43	48,03	3,70	17,07	1,50	99,32	4,40	9,25	5,42	99,05	0,60	9,50	5,60	6,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	272,00	43,05	2,66	16,60	1,50	97,18	3,40	9,25	4,85	74,47	0,60	5,85	5,60	6,99
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>272,00</i>	<i>43,05</i>	<i>2,66</i>	<i>16,60</i>	<i>1,50</i>	<i>97,18</i>	<i>3,40</i>	<i>9,25</i>	<i>4,85</i>	<i>74,47</i>	<i>0,60</i>	<i>5,85</i>	<i>5,60</i>	<i>6,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,88	-	0,19	-	-	-	-	-	-	8,54	-	0,15	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,51	4,98	0,85	0,47	-	2,14	-	-	0,57	9,00	-	3,50	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,04	-	-	-	-	-	1,00	-	-	7,04	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thanh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.102,84	0,44	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	650,20	100,20	350,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	102,84	0,44	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	100,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.000,00	-	-	-	-	-	-	650,00	-	350,00	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,34	2,97	0,50	0,12	0,13	6,20	0,24	0,63	0,02	0,96	0,21	1,05	-	0,31

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thanh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bản đồ, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Châu Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư